

Số: 219/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2020

Trong những tháng đầu năm 2020, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng nặng nề do tác động của đại dịch Covid-19. Sang tháng Năm, mặc dù tình hình dịch bệnh trong nước được kiểm soát, nhưng trên thế giới dịch bệnh vẫn diễn biến rất phức tạp, nhất là tại các nước đối tác lớn, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam và thành phố Hà Nội đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Thành phố đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai thực hiện quyết liệt các biện pháp vừa phòng chống dịch, vừa quyết tâm duy trì, phục hồi, phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội và bảo đảm đời sống của nhân dân. Tình hình sản xuất, kinh doanh tháng Năm và 5 tháng đầu năm của các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tiếp tục tập trung vào chăm sóc lúa và cây trồng vụ xuân; chăm sóc, bảo vệ và phát triển đàn gia súc, gia cầm.

Lúa xuân: Vụ lúa xuân năm nay toàn Thành phố đã gieo trồng được 86,9 nghìn ha, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước¹. Hiện nay, lúa xuân đang sinh trưởng và phát triển tốt, trà lúa sớm đang trong giai đoạn chín sấp - thu hoạch, trà muộn trong giai đoạn làm đòng - trổ bông. Năng suất lúa vụ xuân năm nay ước đạt 59,2 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so vụ xuân năm trước.

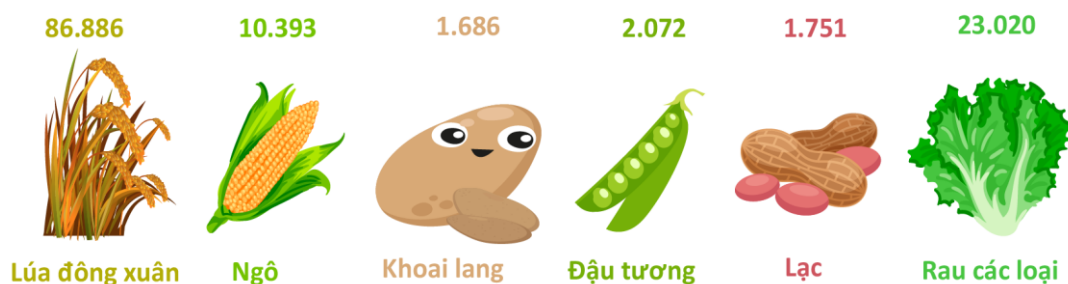
Cây hàng năm khác: Tính đến trung tuần tháng Năm, toàn Thành phố gieo trồng được 4.067 ha ngô, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước; 307 ha khoai lang, tăng 7,8%; 305 ha đậu tương, giảm 7,6%; 1.546 ha lạc, giảm 11,6%; 9.164 ha rau, giảm 2,2%; 181 ha đậu, tăng 2,8%.

¹ Ước tính diện tích lúa xuân năm nay giảm 3.733 ha, trong đó: 369 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, 688 ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác, 524 ha trồng cây lâu năm, 678 ha nuôi trồng thủy sản,...

Tính chung cả vụ đông xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 135,8 nghìn ha cây hàng năm, giảm 4,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích lúa 86,9 nghìn ha, giảm 4,1%; ngô 10,4 nghìn ha, giảm 13,4%; khoai lang 1,7 nghìn ha, giảm 14,8%; đậu tương 2,1 nghìn ha, giảm 27,9%; lạc 1,8 nghìn ha, giảm 10,1%; rau 23 nghìn ha, giảm 1,3%; đậu 334 ha, giảm 18,1%.

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm đến ngày 15/5/2020

ĐVT: Ha



Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 24,5 nghìn con, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130 nghìn con, tăng 0,4%.

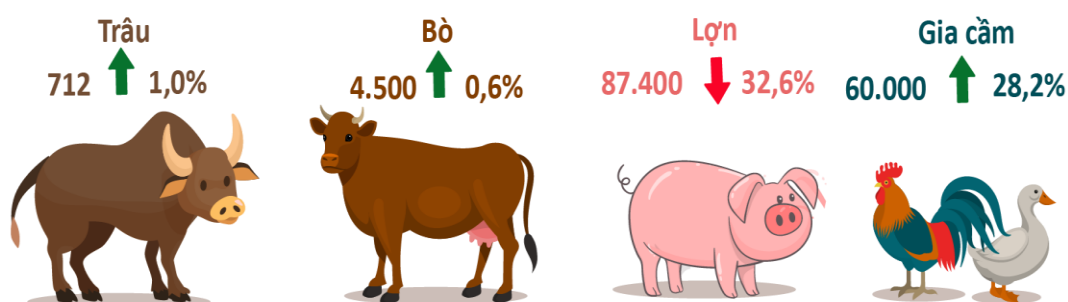
Chăn nuôi lợn còn gặp nhiều khó khăn, hiện nguồn cung giống hạn chế, giá con giống cao ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tái đàn của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn. Đàn lợn toàn Thành phố hiện có 1,22 triệu con, bằng 81,3% cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm phát triển khá, sản phẩm gia cầm tiếp tục là nguồn thực phẩm thay thế quan trọng trong giai đoạn thiếu hụt nguồn cung thịt lợn hiện nay. Tuy nhiên, trong tháng dịch cúm gia cầm A/H5N6 đã xuất hiện tại 1 hộ chăn nuôi tại xã Viên An, huyện Ứng Hòa làm chết và tiêu hủy 15,3 nghìn con gà hậu bị. Đàn gia cầm hiện có 36 triệu con, tăng 9,1% so với cùng kỳ, trong đó đàn gà hiện có 26 triệu con, tăng 10,6%.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 5 tháng năm 2020

(So với cùng kỳ năm trước)

ĐVT: Tấn



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng Năm, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 25 ha, giảm 16,7% so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 47 nghìn cây, giảm 2,1%; sản lượng gỗ khai thác 2.000 m³, giảm 4,8%; sản lượng củi 55 ste, tăng 1,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 131 ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 520 nghìn cây, giảm 1,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 10 nghìn m³, giảm 4,6%; sản lượng củi khai thác đạt 271 ste, tăng 0,4%.

1.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 8.950 tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ (sản lượng cá đạt 8.926 tấn, tăng 6,6%), trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 8.825 tấn, tăng 6,7%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 125 tấn, tăng 0,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 44,4 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá đạt 44,3 nghìn tấn, tăng 6,4%), trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 43,9 nghìn tấn, tăng 6,5%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 543 tấn, tăng 0,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng Năm, tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước được kiểm soát, nhờ đó hoạt động sản xuất công nghiệp đã dần phục hồi so với tháng trước. Tuy nhiên, do dịch bệnh trên thế giới còn diễn biến phức tạp nên nhìn chung hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tính tăng 12,3% so với tháng trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,3% và tăng 1,3%; sản xuất, phân phối điện tăng 15,3% và tăng 3,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,5% và tăng 5,3%; khai khoáng tăng 15,4% và giảm 3,2%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước như: Chế biến thực phẩm tăng 2,6% và tăng 5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,1% và tăng 8,6%; in tăng 16,1% và tăng 11,2%; sản xuất hóa chất tăng 13,5% và tăng 3,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25% và tăng 37%... Tuy nhiên, có một số ngành vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống giảm

19,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 17,9%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 38,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,4%; sản xuất trang phục giảm 6,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,3%; sản xuất, phân phối điện tăng 5,9%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,5%; khai khoáng giảm 14,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2020

(So với cùng kỳ năm trước)



Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp của Thành phố 5 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất phương tiện vận tải giảm 13,6%; sản xuất đồ uống giảm 27,5% (do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng rượu, bia giảm mạnh nên các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng này đã thực hiện cắt, giảm sản lượng); sản xuất máy móc thiết bị giảm 8,9%; sản xuất thiết bị điện giảm 8,6%; sản xuất trang phục giảm 4,2%; dệt giảm 2,7%. Bên cạnh đó, 5 tháng đầu năm nay có một số ngành đạt mức tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 41,7% (do tiêu dùng tăng đột biến các loại thuốc tăng sức đề kháng, dung dịch sát khuẩn,...); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 22,5%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 22,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 17%;...

Trong 5 tháng đầu năm 2020, có một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sâu so cùng kỳ như: Bia các loại giảm 39,3% (do tác động của dịch Covid-19 và Nghị định 100 của Chính phủ); cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ giảm 14,2%; giấy và bì nhãn giảm 10,3%; bê tông tươi giảm 14,2%; máy copy, máy in giảm 25,1%; xe mô tô, xe máy giảm 18,9%;... Một số sản phẩm công nghiệp đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sữa và kem chưa cô đặc tăng 29,8%; thuốc kháng sinh dạng viên tăng 39,7%; dược phẩm khác tăng 84,4%; xe có động cơ vận tải hàng hóa tối đa 5 tấn tăng 89,4%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính đến cuối tháng Năm tăng 0,5% so với tháng trước và giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 5,8%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,7%. Chia theo ngành kinh tế, trong 5 tháng qua, lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019 (trong đó giảm mạnh nhất là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 24,3%; sản xuất kim loại giảm 33,1%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,6%; ngành cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải, nước thải giảm 1,6%; khai khoáng giảm 6,3%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố tháng Năm ước tính đạt 3.810 tỷ đồng, tăng 46,6% so với tháng trước và tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020 thực hiện được 13.358 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 29,4% kế hoạch vốn năm 2020. Trong đó, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố đạt 7.056 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 34,6% kế hoạch năm; vốn thực hiện cấp quận, huyện đạt 5.649 tỷ đồng, tăng 8,1% và đạt 24,7%; vốn thực hiện cấp xã phường đạt 653 tỷ đồng, tăng 21,9% và đạt 31,8%.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Hiện dự án đang được các nhà thầu thi công các hạng mục của dự án như: Kết cấu mái thép, điện nước (gói thầu CP02); bản sàn và tường (gói thầu CP03); hoàn thiện các nhà chính (gói thầu CP05);... Đến nay dự án đã giải ngân được 907 tỷ đồng, đạt 22,5% kế

hoạch vốn giao năm 2020, trong đó vốn ODA cấp phát và vay lại đạt 755 tỷ đồng; vốn trong nước đạt 152 tỷ đồng.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá: Hiện nhà thầu thi công hạng mục Giếng kích số 14 với công nghệ khoan kích ngầm để đào ngầm, đặt các ống cống lớn để dẫn nước từ sông Tô Lịch, sông Lừ vào nhà máy. Bên cạnh đó, các nhà thầu đã tổ chức khởi công và hiện đang triển khai các thủ tục thi công tại gói thầu số 2 (xây dựng hệ thống cống bao cho sông Tô Lịch và cống chính) và gói thầu số 3 (xây dựng hệ thống cống bao cho sông Lừ).

3.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong những tháng đầu năm, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhất là thủ tục hành chính. Qua đó, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hà Nội tiếp tục có những tín hiệu khả quan. Tính chung từ đầu năm đến ngày 19/5/2020, Thành phố đã thu hút 1.045 triệu USD vốn đầu tư FDI, trong đó có 255 dự án được cấp mới với số vốn đăng ký 327 triệu USD; 63 lượt dự án tăng vốn với số vốn bổ sung 378 triệu USD; 468 lượt chấp thuận góp vốn mua cổ phần đạt 340 triệu USD. Chia theo lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản và xây dựng đạt 378 triệu USD, chiếm 36,1% tổng số vốn đăng ký; thương mại, dịch vụ đạt 411 triệu USD, chiếm 39,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 192 triệu USD, chiếm 18,4%; nông, lâm nghiệp đạt 1,7 triệu USD, chiếm 0,2%. Chia theo quốc gia và vùng lãnh thổ: Singapore đạt 262,7 triệu USD, chiếm 25,1%; Nhật Bản đạt 230 triệu USD, chiếm 22%; Đài Loan 185,5 triệu USD, chiếm 17,7%; Hàn Quốc 106,9 triệu USD, chiếm 10,2%.

4. Thương mại, dịch vụ

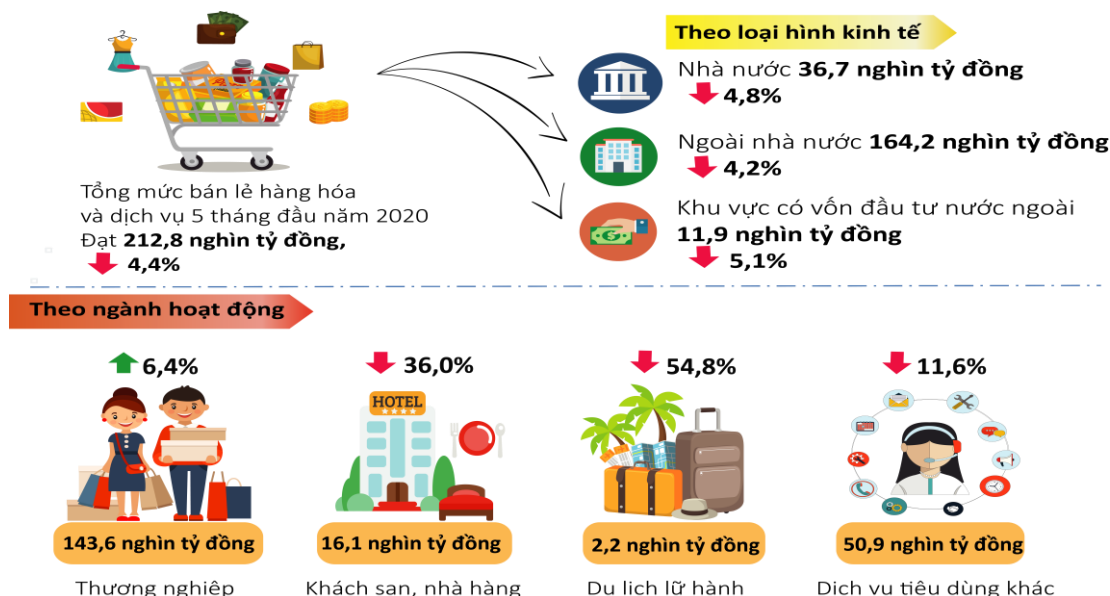
4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trên cơ sở kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, đến nay Thành phố đã cho phép các cơ sở kinh doanh, dịch vụ (trừ vũ trường, karaoke,...) được phép trở lại hoạt động bình thường. Tại các chợ, tình hình mua bán đã tập nập trở lại, các siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng kinh doanh đồ dùng không thiết yếu cũng đã mở cửa trở lại. Tuy nhiên, lượng khách cũng như số lượng hàng hóa mua bán trao đổi nhìn chung chưa nhiều do nguồn hàng xuất, nhập khẩu còn hạn chế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh, thu nhập của người dân bị ảnh hưởng nên cũng có tâm lý tiết giảm chi tiêu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 46,9 nghìn tỷ đồng, tăng 45,9% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 30,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 4.200 tỷ đồng, giảm 16,4% (do nhiều nhà hàng, khách sạn lớn vẫn còn dè dặt chưa hoạt động trở lại); doanh thu du lịch lữ hành đạt 300 tỷ đồng, giảm 69,1% (chủ yếu do khách du lịch giảm sút mạnh); doanh thu dịch vụ khác đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 212,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu khách sạn, nhà hàng và du lịch giảm mạnh. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 143,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,5% tổng mức và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước (trong đó có một số ngành hàng thiết yếu tăng cao so cùng kỳ như lương thực, thực phẩm tăng 13,3%; may mặc tăng 12,1%; đồ dùng, dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 13,7%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,6% và giảm 36% (dịch vụ lưu trú giảm 58,8% và dịch vụ ăn uống giảm 31,3%) do trong thời gian dịch bệnh nhiều cơ sở kinh doanh tạm thời không hoạt động. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2.171 tỷ đồng, chiếm 1% và giảm 54,8%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 50,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,9% và giảm 11,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Dịch bệnh Covid-19 trong nước đã cơ bản được kiểm soát, nhưng trên thế giới, nhiều quốc gia, đối tác lớn của Việt Nam dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến việc giao thương hàng hóa. Trong những tháng đầu năm, nhiều ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng gặp khó khăn

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 1.120 triệu USD, tăng 4,7% so với tháng trước và giảm 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng trong tháng Năm đều tăng so với tháng trước, nhưng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại và linh kiện tăng 7,1% và giảm 41%; giày dép các loại tăng 5,9% và giảm 26,6%; dệt may tăng 3,4% và giảm 15,5%; hàng nông sản tăng 5,9% và giảm 10,9% (gạo tăng 5,1% và giảm 26,1%). Bên cạnh đó, điểm sáng trong xuất khẩu tháng Năm là kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng gốm sứ tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; máy móc thiết bị, phụ tùng tăng 4,2%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 19,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 5.339 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.971 triệu USD, giảm 7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.368 triệu USD, giảm 10,5%. Trong 5 tháng đầu năm, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước là: Hàng gốm sứ tăng 14,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 18,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 0,1%; hàng hóa khác tăng 15,3%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 5 tháng giảm mạnh: Xăng dầu giảm 54% (do giá xăng dầu trên thế giới giảm); điện thoại và linh kiện giảm 35,3%; hàng nông sản giảm 17,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện giảm 14,3%; dệt may giảm 7,1%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 2.248 triệu USD, tăng 2,8% so với tháng trước và giảm 18,4% so với cùng kỳ. Trong đó, máy móc thiết bị phụ tùng đạt 490 triệu USD, tăng 2,1% và giảm 4,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 183 triệu USD, tăng 1,7% và giảm 10,4%; sắt thép đạt 140 triệu USD, tăng 2,9% và tăng 1,9%; xăng dầu đạt 100 triệu USD, tăng 5,3% và giảm 64,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 11,2 tỷ USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 8.606 triệu USD, giảm 16,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

đạt 2.546 triệu USD, tương đương cùng kỳ năm 2019. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn là: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.144 triệu USD, giảm 13,9%; xăng dầu đạt 831 triệu USD, giảm 42,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 818 triệu USD, giảm 25,2%; sắt thép đạt 611 triệu USD, giảm 5,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 585 triệu USD, giảm 28,1%; chất dẻo 492 triệu USD, giảm 2,6%.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2020 giảm 0,25% so với tháng trước, tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,55% so với tháng 12/2019; CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 4% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng Năm, có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, trong đó nhóm giao thông giảm 2,18% (tác động làm CPI chung giảm 0,2%) do ảnh hưởng của giá xăng dầu trong tháng được điều chỉnh giảm vào ngày 28/4/2020, mặc dù ngày 13/5/2020 có điều chỉnh tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,82%, trong đó thực phẩm giảm 1,36% (tác động làm CPI chung giảm 0,26%) do hầu hết giá các loại rau, trứng và quả tươi chế biến giảm, riêng giá thịt lợn, thịt gia cầm tươi sống, thịt chế biến vẫn tăng so với tháng trước. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,89% (tác động làm CPI chung tăng 0,19%) do giá gas trong nước tăng mạnh trở lại sau 3 tháng giảm liên tiếp. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ hoặc giữ mức tháng trước, trong đó: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; giáo dục tăng 0,01%.

Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 3,15% so với tháng trước, tăng 28,25% so với cùng kỳ năm trước, tăng 12,47% so với tháng 12/2019. Bình quân 5 tháng, chỉ số giá vàng tăng 23,03% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm giảm 0,45% so với tháng trước, tăng 0,57% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,04% so với tháng 12/2019. Bình quân 5 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

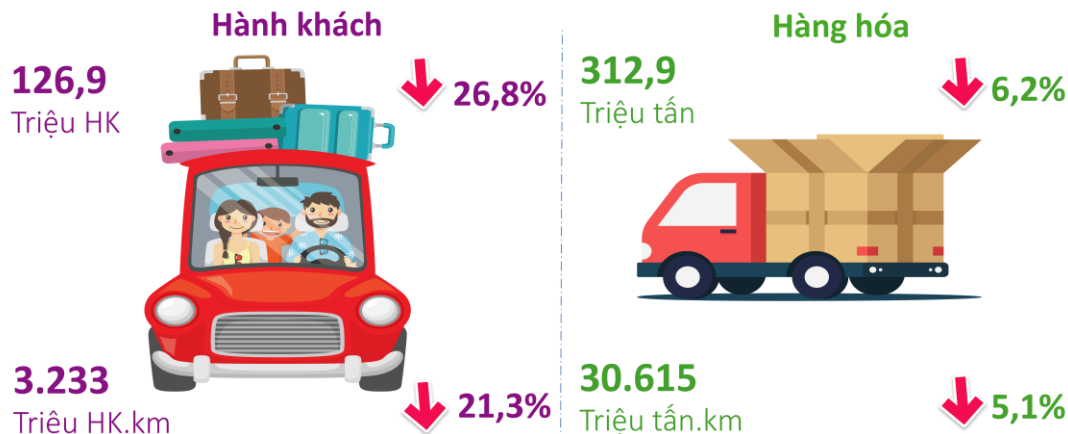
6. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách: Trong tháng Năm hoạt động vận tải đã được phép vận chuyển trở lại, nhưng do tâm lý e ngại dịch bệnh nên số lượng hành khách vận chuyển vẫn thấp hơn nhiều cùng kỳ năm trước.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 22,2 triệu lượt hành khách, tăng 97,3% so với tháng trước và giảm 36,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 578 triệu lượt hành khách.km, tăng 49,7% và giảm 30,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.190 tỷ đồng, tăng 110% và giảm 31,7%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 127 triệu lượt hành khách, giảm 26,8% so với cùng kỳ năm 2019; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.233 triệu lượt hành khách.km, giảm 21,3%; doanh thu ước đạt 6.616 tỷ đồng, giảm 23,5%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 70 triệu tấn, tăng 49,4% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 6.907 triệu tấn.km, tăng 45% và tăng 6,5%; doanh thu ước đạt 3.612 tỷ đồng, tăng 37,9% và tăng 6,1%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 313 triệu tấn, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 30,6 tỷ tấn.km, giảm 5,1%; doanh thu đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, giảm 5,3%.

Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Năm ước tính đạt 4.871 tỷ đồng, tăng 23,6% so với tháng trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, doanh thu ước tính đạt 22,5 nghìn tỷ đồng, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Năm ước tính đạt 789 tỷ đồng, tăng 23,2% so với tháng trước và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, doanh thu ước tính đạt 3.417 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Hoạt động du lịch

Từ đầu tháng Năm, khi Việt Nam cơ bản không chế được dịch Covid-19, ngành Du lịch Hà Nội cũng như cả nước bắt đầu khởi động trở lại các hoạt động nhằm thu hút du khách, nhất là khách du lịch trong nước. Đến nay, nhiều điểm du lịch, văn hóa trên địa bàn Hà Nội đã mở cửa đón khách trở lại, dù số lượng còn khiêm tốn.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Năm ước tính đạt 13 nghìn lượt khách (chủ yếu là khách đến với mục đích thương mại, doanh nhân, công nhân trở lại làm việc và khách quốc tế từ các địa phương khác về Hà Nội), tăng 109,7% so với tháng trước và giảm 95,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 684 nghìn lượt khách, giảm 64,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ thị trường Trung Quốc giảm 86,5%; Hàn Quốc giảm 67,6%; Nhật giảm 62,5%; Pháp giảm 57,6%; Đức giảm 53,3%; Mỹ giảm 57,6%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Năm ước tính đạt 28 nghìn lượt khách, tăng 7,2% so với tháng trước và giảm 97,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội ước tính đạt 1,7 triệu lượt khách, giảm 65,8% so với cùng kỳ năm 2019.

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Năm ước tính đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, giảm 47,2% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 99,8% trong tổng thu ngân sách và giảm 47,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 95,6 nghìn tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 36,7% dự toán pháp lệnh năm 2020, trong đó thu từ dầu thô 1.767 tỷ đồng, tăng 29,3% và đạt 84,1%; thu nội địa 93,8 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% và đạt 36,3%.

Trong tổng thu nội địa 5 tháng đầu năm 2020, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, giảm 15,2%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 18,6 nghìn tỷ đồng, giảm 19,1%; thuế thu nhập cá nhân đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; thu từ phí, lệ phí đạt 6.104 tỷ đồng, giảm 4,9%; thu tiền sử dụng đất đạt 8.994 tỷ đồng, tăng 55,5%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, đến nay mặt bằng lãi suất đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua đại dịch. Cụ thể:

Lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 5,3-6,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,6-8,1%/năm. Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-9%/năm đối với ngắn hạn; từ 9-11%/năm đối với trung và dài hạn. Để hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh, các ngân hàng thương mại đã triển khai các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi thấp hơn lãi suất thông thường từ 0,5%-3%/năm. Đối với các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao), lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa 5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn, đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Dự kiến, đến hết tháng Năm, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 3.597 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cuối năm 2019. Lượng tiền gửi đạt 3.336 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,8% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,3% và tăng 2,7% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.382 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 2,6%; tiền gửi thanh toán đạt 1.954 nghìn tỷ đồng tăng 0,3% và tăng 2,8%); phát hành giấy tờ có giá đạt 261 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,2%, tăng 0,1% và 1,3%.

Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, triển khai các gói tín dụng ưu đãi lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tính đến hết tháng Năm, tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 2.163 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cuối năm 2019, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.942 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,8% và đầu tư đạt 221 nghìn tỷ đồng chiếm 10,2% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19% trong tổng dư nợ cho vay; cho vay xuất khẩu chiếm 5,3%; cho vay phục vụ đời sống chiếm 19,4%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay bất động sản chiếm 21,2%.

Chất lượng tín dụng: Dự kiến đến hết tháng Năm, nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chiếm 1,97%/tổng dư nợ và 2,2% trong tổng số dư nợ cho vay.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tư, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.255 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 368 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 887 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 521 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 138 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ; Upcom đạt 383 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 21,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 977 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% và giảm 11,9%, trong đó HNX đạt 197 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% và giảm 2,8%; Upcom đạt 780 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% và giảm 14%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 1.066 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 29,2% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, giảm 31,5% và giảm 21,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 960 triệu CP, giảm 30,2% và tăng 10,9%; giá trị giao dịch đạt 8.807 tỷ đồng, giảm 34,6% và giảm 14,8%. Tính chung 4 tháng, khối lượng giao dịch đạt 3.947 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 40,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% về khối lượng và giảm 4,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT):

Tháng Tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 177 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 22 mã số giao dịch và cá nhân 155 mã số giao dịch), bằng 78% tháng trước và bằng 49,7% cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng, VSD đã cấp được 831 mã số giao dịch, bằng 66% cùng kỳ năm 2019, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 33,9 nghìn mã số giao dịch (tổ chức 4.652 mã số giao dịch; cá nhân 29,2 nghìn mã số giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp trong tháng Tư đạt 37,2 nghìn tài khoản, tăng 14,4% so với tháng trước và tăng 102,6% so với cùng kỳ năm trước (NĐT trong nước đạt 37 nghìn tài khoản, NĐT nước ngoài đạt 165 tài khoản). Tính chung 4 tháng, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 99 nghìn tài khoản, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2019, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.472 nghìn tài khoản (NĐT trong nước đạt 2.439 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 33 nghìn tài khoản).

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình phòng chống dịch Covid-19

Nhờ triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch với các giải pháp kịp thời, hiệu quả, đến nay dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn Thành phố đã được kiểm soát. Tính đến 17h ngày 25/5/2020, Hà Nội đã qua 39 ngày liên tiếp không ghi nhận thêm ca mắc mới vì rút SARS-CoV-2 lây nhiễm trong cộng đồng, các trường hợp nhập cảnh đều được cách ly tập trung, lấy mẫu sàng lọc và chuyển cách ly điều trị nếu có kết quả khẳng định dương tính với vi rút. Đến nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã nghi nhận 114 trường hợp mắc SARS-CoV-2, (trong đó đã có 111 người được điều trị khỏi bệnh, 03 người đang tiếp tục điều trị và chưa ghi nhận trường hợp tử vong).

Tuy nhiên, trước tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp, Thành phố tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành và người dân không được chủ quan, lơ là, cần nâng cao cảnh giác nhằm phòng, chống dịch bệnh hiệu quả.

9.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và những đối tượng yếu thế trong xã hội. Trước tình hình đó, Thành phố đã có nhiều biện pháp thiết thực nhằm hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Tháng Năm, Thành phố đã thực hiện rà soát, chi hỗ trợ cho 385,4 nghìn đối tượng là người có công với cách mạng; đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo; hộ cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với số tiền là 474 tỷ đồng.

Hiện nay, Thành phố đang khẩn trương triển khai công tác hỗ trợ cho các đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

9.3. Giáo dục và đào tạo

Trên cơ sở tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, Thành phố đã tổ chức cho học sinh trở lại trường học theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1 (từ ngày 04/5/2020) dành cho học sinh THCS và THPT; giai đoạn 2 (từ ngày 11/5/2020) dành cho học sinh tiểu học và trẻ mầm non, đồng thời yêu cầu các cơ sở giáo dục xây dựng phương án và triển khai các điều kiện bảo đảm an toàn cho học sinh đi học trở lại.

Thành phố yêu cầu các trường tổ chức thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ học sinh hoàn thành chương trình quy định với chất lượng tốt, nhất là với học

sinh cuối cấp; đồng thời lưu ý học sinh tuân thủ việc phòng chống dịch, thực hiện rửa tay thường xuyên và hạn chế tập trung đông người.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Năm (từ 15/4/2020 đến 14/5/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 214 vụ phạm pháp hình sự, giảm 24,6% so với tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 372 đối tượng, tăng 0,3%. Phát hiện, bắt giữ 181 vụ vi phạm kinh tế, tăng 67,6% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 194 đối tượng, tăng 57,7%, thu nộp ngân sách 23,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 41 vụ cờ bạc, tăng 57,7% so với tháng trước; bắt giữ 260 đối tượng, tăng 34,7%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 346 vụ, tăng 35,7% so với tháng trước, bắt giữ 509 đối tượng, tăng 46,3%, trong đó xử lý hình sự 298 vụ với 354 đối tượng, tăng 27,9% về số vụ và tăng 29,2% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 01 vụ, bắt giữ 02 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 95 vụ tai nạn giao thông làm 39 người chết và 71 người bị thương, trong đó có 94 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 38 người và bị thương 71 người; 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người chết. Trong các vụ tai nạn có 02 vụ rất nghiêm trọng làm 04 người chết; 35 vụ nghiêm trọng làm chết 35 người và bị thương 12 người; 58 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 59 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 285 vụ, với 291 đối tượng; thu nộp ngân sách là 1,9 tỷ đồng. Cũng trong tháng Năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 26 vụ cháy, làm chết 03 người. /

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.6
2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	-	104.0
3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	13358	101.7
4. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1131830	103.3
5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	212778	95.6
6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5339	91.5
7. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	11152	86.5
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	48626	93.5
9. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2344	34.5
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>684</i>	<i>35.2</i>
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	95558	94.2

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	90619	86886	95.9
Ngô	11998	10393	86.6
Khoai lang	1978	1686	85.2
Đậu tương	2873	2072	72.1
Lạc	1948	1751	89.9
Rau các loại	23320	23020	98.7
Đậu các loại	408	334	81.9
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	705	712	101.0
Bò	4474	4500	100.6
Lợn	129585	87400	67.4
Gia cầm	46792	60000	128.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	98.0	112.3	101.5	102.6
Khai khoáng	86.7	115.4	96.8	85.6
Khai khoáng khác	86.7	115.4	96.8	85.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97.1	112.3	101.3	102.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.1	102.6	105.0	105.6
Sản xuất đồ uống	41.1	244.6	80.3	72.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108.1	97.6	112.7	103.9
Dệt	98.1	107.4	99.9	97.3
Sản xuất trang phục	93.0	112.2	93.8	95.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95.9	103.1	97.5	97.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100.8	108.1	108.6	102.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109.2	98.0	110.5	105.3
In, sao chụp bản ghi các loại	109.8	116.1	111.2	105.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100.5	113.5	103.6	102.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	156.6	125.0	137.0	141.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99.2	116.1	101.2	102.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92.0	121.6	96.9	95.2
Sản xuất kim loại	103.4	117.3	110.1	105.1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107.4	124.8	111.3	110.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117.0	100.4	124.2	122.5
Sản xuất thiết bị điện	85.6	107.3	93.6	91.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	89.2	126.3	100.9	91.1
Sản xuất xe có động cơ	106.7	90.0	82.1	103.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	59.3	109.5	61.3	86.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115.2	96.3	133.9	122.9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	112.3	111.5	122.9	106.0
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	123.9	106.3	126.4	117.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109.9	115.3	103.3	105.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109.9	115.3	103.3	105.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.9	104.5	105.3	105.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101.4	105.4	102.7	103.6
Thoát nước và xử lý nước thải	115.5	105.0	110.3	110.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101.4	102.2	107.4	105.9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	5 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
- Đá xây dựng	1000 M3	453	523	2627	96.8	85.6
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	5733	5453	28953	158.7	129.8
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	150	239	694	105.8	75.3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2693	2879	10936	121.7	108.1
- Bia các loại	1000 Lít	9118	29854	89003	74.2	60.7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	125	122	561	112.7	103.9
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	838	961	5925	80.8	93.7
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1944	2030	11581	80.4	97.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5771	6983	31024	115.6	93.4
- Giày, dép	1000 Đôi	1495	1540	7320	99.5	97.2
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7405	5376	30596	67.4	85.8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	12601	14481	50842	130.6	114.0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	22177	26845	118771	106.7	94.5
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	7628	9126	43286	89.1	89.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	8078	6395	30413	120.0	120.7
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	661	866	3635	212.3	139.4
- Phân bón các loại	Tấn	30846	31115	122859	98.0	92.7
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1348	1741	6405	119.2	128.8
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	67987	81429	309636	139.4	139.7
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	10776	11387	50971	140.4	133.7
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	295	482	2003	138.4	184.4
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	897	979	4378	128.9	114.3
- Cửa bằng plasstic	Tấn	5014	6967	36096	124.0	113.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1521	2144	9920	90.0	78.6
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	191	218	913	173.0	119.3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	183	219	1094	78.2	85.8
- Thép không gỉ các loại	Tấn	3259	3740	16431	116.6	104.1
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	4735	6000	26007	124.9	102.7
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	59	76	395	83.2	86.6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	5 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
- Máy copy - in	1000 Cái	358	344	1570	89.5	74.9
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	110	243	779	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	114	107	533	99.9	98.9
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	486	422	2390	78.0	92.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	44	47	188	123.7	101.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	47	47	165	112.8	108.5
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	302	290	1348	99.5	101.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	300	226	1303	120.9	189.4
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1525	1352	8441	61.1	82.0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	40705	46470	201180	120.2	112.1
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	217	1955	4358	616.7	461.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	15448	20434	180261	47.4	81.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	13448	12401	83710	60.9	86.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	69	65	337	124.4	127.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	409	417	2005	85.3	87.7
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	111	149	638	96.0	92.8
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1874	2160	9867	103.3	105.9
- Nước uống được	1000 M ³	17998	19127	94474	100.0	102.4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	45370	2600	3810	13358	110.0	101.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1456	1618	7056	88.9	95.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1210	1231	5657	79.8	91.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>666</i>	<i>677</i>	<i>3170</i>	<i>87.2</i>	<i>94.8</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	8	11	43	91.3	97.5
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	221	351	1262	146.0	117.7
Xổ số kiến thiết	300	17	25	94	103.4	94.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	1011	2027	5649	134.9	108.1
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	857	1802	4825	142.2	110.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>488</i>	<i>966</i>	<i>2521</i>	<i>130.5</i>	<i>109.7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	154	225	824	95.5	94.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	132	165	653	116.6	121.9
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	101	127	495	116.9	120.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>60</i>	<i>83</i>	<i>365</i>	<i>96.1</i>	<i>125.8</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	31	38	158	115.4	128.2

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	196348	237446	1131830	107.7	103.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	27437	28850	149676	92.1	96.4
Ngoài Nhà nước	155142	193696	904541	111.5	104.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13769	14900	77613	97.6	100.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	163562	196000	930389	109.3	105.3
Khách sạn, nhà hàng	1136	4200	16075	83.6	64.0
Du lịch lữ hành	36	300	2171	30.9	45.2
Dịch vụ	31614	36946	183195	105.6	100.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	32142	46902	212778	102.9	95.6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	6091	7094	36703	92.5	95.2
Ngoài Nhà nước	24320	37458	164219	105.7	95.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1731	2350	11856	96.3	94.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	25663	30310	143643	108.6	106.4
Khách sạn, nhà hàng	1136	4200	16075	83.6	64.0
Du lịch lữ hành	36	300	2171	30.9	45.2
Dịch vụ	5307	12092	50889	103.6	88.4
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	18.9	15.1	17.2	-	-
Ngoài Nhà nước	75.7	79.9	77.2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.4	5.0	5.6	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	25663	30310	143643	108.6	106.4
<i>Phân theo nhóm hàng dịch vụ</i>					
Lương thực, thực phẩm	6793	7941	34923	117.4	113.3
Hàng may mặc	1802	2080	10077	118.0	112.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3382	4114	18499	125.5	113.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	476	495	2681	91.6	98.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	582	635	3226	102.0	104.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2865	3595	17415	100.8	100.7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	774	915	4429	94.9	100.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	83	89	459	92.0	98.9
Xăng, dầu các loại	3767	4150	22135	92.7	97.8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	299	335	1649	104.6	107.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	572	615	3192	86.4	92.2
Hàng hóa khác	3658	4655	21543	113.5	108.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	693	780	3874	98.5	99.5

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 Tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	6479	16592	69135	93.9	79.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1136	4200	16075	83.6	64.0
Dịch vụ lưu trú	26	70	1780	8.1	41.2
Dịch vụ ăn uống	1110	4130	14295	99.2	68.7
Du lịch lữ hành	36	300	2171	30.9	45.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	5307	12092	50889	103.6	88.4

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1070	1120	5339	86.3	91.5
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	590	620	2971	86.3	93.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	480	500	2368	86.4	89.5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	85	90	377	89.1	82.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	28	29	124	73.9	72.8
+ Cà phê	22	23	101	97.2	93.9
Hàng may, dệt	145	150	721	84.5	92.9
Giày dép các loại và SP từ da	17	18	97	73.4	98.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	180	190	850	90.5	85.7
Hàng gốm sứ	17	18	82	113.8	114.1
Xăng dầu	36	37	294	27.9	46.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	140	150	685	104.2	94.6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	26	27	124	88.9	90.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	100	104	540	83.8	100.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	53	54	241	119.4	118.8
Điện thoại và linh kiện	14	15	74	59.0	64.7
Hàng hoá khác	257	267	1254	100.1	115.3

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm 2020	5 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2187	2248	11152	81.6	86.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1692	1740	8606	79.0	83.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	495	508	2546	91.6	100.0
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	480	490	2144	95.2	86.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	180	183	818	89.6	74.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	115	118	585	75.5	71.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	65	67	317	84.9	107.3
Xăng dầu	95	100	831	35.5	57.9
Sắt thép	136	140	611	101.9	94.7
Chất dẻo	98	100	492	93.4	97.4
Thức ăn gia súc	38	40	207	65.5	55.8
Vải	72	74	325	85.5	84.9
Kim loại khác	75	76	348	84.6	93.5
Ngô	30	32	181	44.9	57.8
Sản phẩm chất dẻo	61	62	280	106.5	104.7
Sản phẩm hóa chất	67	68	293	101.3	108.7
Hàng hóa khác	675	698	3720	82.9	102.1

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 5 năm 2020**

	Tháng 5 năm 2020 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 5 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 4 năm 2020	Bình quân 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116.27	101.73	98.45	99.75	104.00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121.93	112.06	102.33	99.18	111.19
<i>Trong đó: Lương thực</i>	112.43	105.15	103.58	100.13	103.59
<i>Thực phẩm</i>	123.83	114.07	101.91	98.64	113.32
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120.74	109.47	103.09	100.37	108.51
Đồ uống và thuốc lá	110.90	101.95	100.47	100.16	102.14
May mặc, mũ nón và giày dép	110.13	99.79	99.43	100.08	100.15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	118.42	100.05	99.24	100.89	103.60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109.53	101.41	100.71	100.07	101.64
Thuốc và dịch vụ y tế	181.45	103.59	100.50	100.03	103.02
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	232.53	104.23	100.45	100.00	103.46
Giao thông	74.50	77.80	80.38	97.82	92.82
Bưu chính viễn thông	94.52	98.42	99.61	100.00	97.91
Giáo dục	154.63	102.53	100.09	100.01	102.67
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	160.19	102.50	100.00	100.00	102.50
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.96	96.45	95.30	100.02	98.27
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.96	101.87	100.36	100.04	102.33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141.38	128.25	112.47	103.15	123.03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110.71	100.57	101.04	99.55	100.50

12. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5	5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	7767	10462	48626	99.7	93.5
<i>Vận chuyển hành khách</i>	567	1190	6616	68.3	76.5
Đường bộ	565	1185	6583	68.4	76.6
Đường thủy	2	5	33	54.9	63.0
<i>Vận tải hàng hóa</i>	2618	3612	16102	106.1	94.7
Đường bộ	1487	2311	10196	106.9	93.1
Đường thủy	1122	1292	5862	104.8	97.6
Đường sắt	9	9	44	97.7	95.4
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	3942	4871	22491	104.5	97.9
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	640	789	3417	115.5	100.8

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	11229	22152	126856	63.6	73.2
Đường bộ	11192	22090	126576	63.7	73.3
Đường thủy	37	62	280	54.8	50.2
Luân chuyển (Triệu HK.km)	386	578	3233	69.5	78.7
Đường bộ	386	577	3228	69.6	78.7
Đường thủy	-	1	5	56.0	109.1
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	47049	70180	312947	105.6	93.8
Đường bộ	44572	67179	299396	105.7	93.8
Đường thủy	2384	2907	13113	104.0	93.9
Đường sắt	93	94	438	97.6	91.3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	4762	6907	30615	106.5	94.9
Đường bộ	1245	1954	8406	107.4	91.8
Đường thủy	3509	4945	22170	106.2	96.1
Đường sắt	8	8	39	97.6	94.1

14. Khách du lịch

	1000 lượt khách; %				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	32	41	2344	3.1	34.5
a. Khách trong nước	26	28	1660	2.8	34.2
Chia ra					
- Khách trong ngày	12	13	801	2.7	33.6
- Khách ngủ qua đêm	14	15	859	2.8	34.7
b. Khách quốc tế	6	13	684	4.1	35.2
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	3	3	325	1.4	31.4
- Khách quốc tế	2	2	205	1.5	33.0
- Khách trong nước	1	1	120	1.2	29.1

15. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	5 tháng	5 tháng
	5 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2020	dự toán	năm trước
TỔNG THU (<i>Không bao gồm hoạt động xuất, nhập khẩu</i>)	95558	36.7	94.2
Trong đó:			
1. Thu dầu thô	1767	84.1	129.3
2. Thu nội địa không kể dầu thô	93791	36.3	93.7
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	19313	30.0	84.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	8874	34.4	84.8
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	18620	32.9	80.9
- Thuế thu nhập cá nhân	13426	44.0	107.7
- Thu tiền sử dụng đất	8994	45.0	155.5
- Thu lệ phí trước bạ	2465	28.7	83.0
- Thu phí và lệ phí	6104	29.8	95.1

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 4 năm 2020	Ước tính đến tháng 5 năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2020 so với tháng 12/2019
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3587	3597	100.3	102.6
Tiền gửi	3327	3336	100.3	102.7
- Tiền gửi tiết kiệm	1379	1382	100.3	102.6
- Tiền gửi thanh toán	1948	1954	100.3	102.8
Phát hành giấy tờ có giá	260	261	100.1	101.3
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>260</i>	<i>261</i>	<i>100.1</i>	<i>101.3</i>
TỔNG DƯ NỢ	2154	2163	100.4	102.4
Dư nợ cho vay	1933	1942	100.4	102.6
- Dư nợ ngắn hạn	803	807	100.5	103.0
- Dư nợ trung và dài hạn	1130	1135	100.4	102.3
Đầu tư	221	221	100.0	100.4
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100.0	100.9
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100.0	100.3

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2020
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	95
Đường bộ	"	94
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	39
Đường bộ	"	38
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	71
Đường bộ	"	71
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	26
Số người chết	Người	3
Số người bị thương	Người	-
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	-